



xīn zhì

心智

noun · mind; mental capacity

Example Sentences

Tā de xīn zhì hěn chéng shú
他的心智很成熟。

His mind is very mature.

Dú shū kě yǐ duàn liàn xīn zhì
读书可以锻炼心智。

Reading can exercise the mind.

Zhè chǎng jīng lì ràng tā de xīn zhì biàn dé gèng jiā jiān qiáng
这场经历让他的心智变得更加坚强。

This experience made his mind stronger.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心				
智	智	智	智	智	智	智	智	智	智	智
智	智	智	智							